

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HS-ST
Ngày 12 – 03 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK - TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Thái Văn Hải

- ***Các hội thẩm nhân dân :*** Ông: Phạm Văn Miên

Ông: Y Mưng Niê

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:***

Ông Lê Quý Tĩnh - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2018/TLST- HS ngày 09 tháng 02 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST- HS ngày 26 tháng 02 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Tôn Đức Đ, sinh năm 1958, tại tỉnh H; Nghề nghiệp: Làm nông; Nơi cư trú: Thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Trình độ văn hóa: 7/10; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tôn Đức X và bà Nguyễn Thị T (đều đã chết); Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 và 04 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 2007 (đã chết); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. Chu Văn T, sinh năm 1966, tại tỉnh H; Nghề nghiệp: Làm nông; Nơi cư trú: Thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Trình độ văn hóa: 7/10; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Chu Văn T (đã chết) và bà Đặng Thị C, sinh năm 1936; Vợ: Trần Thị Bích C, sinh năm 1970 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự: Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phú H – C/v: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn L – C/v: Chuyên viên phòng người có công - Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk: Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tôn Đức Đ, từ tháng 4 năm 1978 nhập ngũ và huấn luyện tại sư đoàn 441, Quân khu 4, đóng tại Khe Lang – Hà Tĩnh. Đến tháng 7 năm 1978, nhận công tác tại Bệnh xá Trung đoàn 40, Quân đoàn 3, đóng quân tại tỉnh Xiêm Riệp, nước Campuchia. Năm 1980, chuyển đến nhận công tác tại C17, Trung đoàn 40, Quân đoàn 3 đóng quân ở tỉnh Tây Ninh. Đến năm 1981, được điều đến nhận công tác tại tỉnh Thái Nguyên. Đến ngày 20/8/1983, thì phục viên, trở về địa phương sinh sống. Trong quá trình tham gia quân đội, Tôn Đức Đ không bị thương tích gì. Năm 1990, chuyển vào sinh sống tại thôn 6, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là huyện C K, tỉnh Đắk Lắk). Đến năm 1999, chuyển về sinh sống tại thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Năm 2008, Đ nghe nhiều người nói (không nhớ tên người nói) Nguyễn Hữu Th (nhà ở xã E, huyện C K) làm được hồ sơ hưởng chế độ thương binh nên Đ đã trực tiếp đến gặp Th và hỏi Th có biết chỗ làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh không thì Th trả lời biết chỗ làm. Sau đó, Đ có kể cho Th nghe việc Đ có tham gia quân đội, khi xuất ngũ chỉ được cấp Quyết định phục viên có làm được hồ sơ hưởng chế độ thương binh không thì Th trả lời làm được. Một thời gian sau, Đ gọi điện thoại hỏi Th việc làm hồ sơ thương binh và giá cả cụ thể thế nào, thì Th nói với Đ mang Quyết định phục viên đến nhà cho Th xem. Sau khi xem xong thì Th đồng ý làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh cho Đ với giá 10.000.000 đồng, sau đó Đ đưa số tiền 10.000.000 đồng cùng Quyết định phục viên của Đ cho Th làm. Khoảng một tháng sau, Th gọi điện cho Đ lên lấy hồ sơ về làm, trong bộ hồ sơ Th đưa cho Đ, có giấy chứng nhận bị thương số 125/CNBT ngày 15 tháng 6 năm 1983 và Quyết định phục viên số 625 ngày 20/8/1983, do Thiếu tá Trần L, Thủ trưởng Trung đoàn 40, Quân đoàn 3 ký, cấp cho Tôn Đức Đ, đồng thời hướng dẫn Đ làm hồ sơ. Sau đó Đ viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân rồi cầm toàn bộ hồ sơ thương binh đến đi ký xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, rồi đưa bộ hồ sơ cho Th nộp. Đến ngày 12/3/2010, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận bị thương số 115 cho Tôn Đức Đ và ngày 25/01/2011, được Bộ tư lệnh Quân khu 5 đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-BTL, về việc cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật cho Tôn Đức Đ. Từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2017, Đ được Phòng lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk chi trả tổng cộng số tiền là 145.725.000 đồng, trong đó: tiền trợ cấp hàng tháng là 114.113.000 đồng; tiền quà, lễ, tết là 6.050.000 đồng; tiền điều dưỡng là 4.130.000 đồng; tiền ưu đãi giáo dục đào tạo là 21.432.000 đồng. Sau đó hành vi làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh giả của Đ bị phát hiện. Ngày 11/5/2017, Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định về việc đình chỉ trợ cấp và thu hồi chế độ thương binh đối với Đ, yêu cầu Đ phải trả lại số tiền 145.725.000 đồng đã chiếm đoạt.

Cũng trong năm 2010, Chu Văn T, trú tại thôn 14, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (là người cùng thôn với Tôn Đức Đ), nhập ngũ từ tháng 8/1985, huấn luyện tại Khe Lang – Hà Tĩnh (Trực thuộc Quân Khu 4). Tháng 12/1985, nhận công tác tại đại đội 7, tiểu đoàn 5, Trung đoàn 881, Sư đoàn 314, Quân Khu 2 đóng quân tại đồi cỏ Phương Thiện, huyện Q, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chiến đấu T bị thương ở đỉnh đầu, mi mắt trái, cùi chỏ tay phải, được điều trị tại bệnh xá D5, Trung đoàn 881, Sư đoàn 314. Ngày 13/6/1987, được giám định y khoa và kết luận tỷ lệ thương tật là 07%. Tháng 3/1988, xuất ngũ, được cấp quyết định phục viên và giấy chứng nhận bị thương với tỷ lệ 07%, được giải quyết chế độ một lần.

Khoảng tháng 3/2010, T nhờ Tôn Đức Đ tìm người làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh thì Đ đồng ý. Sau đó, T đưa Quyết định phục viên và giấy chứng nhận bị thương tỷ lệ 07% cho Đ để tìm người làm giúp. Sau khi nhận hồ sơ của T thì Đ liên hệ với Nguyễn Hữu Th và hỏi Th có làm được hồ sơ hưởng chế độ thương binh cho T không thì Th nói với Đ mang hồ sơ của T đến cho Th xem. Khoảng 05 ngày sau Đ gọi điện thoại cho Th để gặp thì Th lại hẹn Đ gặp nhau tại cột đèn, xanh, đèn đỏ đoạn đường giao nhau với đường Nguyễn Tất Thành và đường Trần Hưng Đạo, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Khi gặp Th thì Đ đưa hồ sơ của T cho Th xem và Th nói sẽ thông báo sau. Đến khoảng một tuần sau, Th gọi điện thoại cho Đ thông báo giấy tờ của T làm được hồ sơ thương binh và phải trả chi phí tiền công cho Th là 15.000.000 đồng để làm hồ sơ. Th yêu cầu đưa tiền trước và lấy hồ sơ về làm. Sau đó, Đ nói lại với T về việc này thì T đồng ý và đưa 15.000.000đ cho Đ để Đ đưa tiền công làm hồ sơ cho Th. Khi làm hồ sơ cho T thì Đ không nói cho T biết Th là người làm hồ sơ cho T. Sau đó Đ trực tiếp đưa cho Th số tiền 15.000.000đ và Th đưa cho Đ giấy chứng nhận bị thương số 32 ngày 25/5/1987 của Trung đoàn 881, Sư đoàn 314, do thiếu tá Trần Xuân S ký cấp cho Chu Văn T, giấy chứng nhận bị thương này thể hiện T bị 01 vết thương ở đỉnh đầu, 01 vết thương ở mi mắt trái, 01 vết thương ở đầu bên phải, 01 vết thương ở trán, 02 vết thương ở khuỷu tay phải. Sau khi nhận hồ sơ từ Th thì Đ đem về đưa cho T làm nhưng khi Đ đưa hồ sơ cho T thì T lại nhờ Đ viết dùm còn T cung cấp thông tin cá nhân của T trong thời gian tham gia quân đội để cho Đ viết. Sau khi viết xong thì T đem toàn bộ hồ sơ thương binh đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện K xác nhận rồi đưa lại hồ sơ cho Đ, sau đó Đ thông báo cho Th biết đã làm hồ sơ xong, khoảng 03 ngày sau, Th đến nhà của Đ lấy bộ hồ sơ của T đi nộp. Một thời gian sau, T đến nói với Đ biết việc T được mời giám định, còn Đ thông báo cho Th biết việc T được mời đi giám định và Th xin thêm 5.000.000đ tiền công bồi dưỡng làm hồ sơ, sau đó Đ nói lại với T về việc này thì T đồng ý, rồi T đưa thêm cho Đ 5.000.000đ, để Đ cầm lên cho Th. Ngày 12/9/2012, được Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận bị thương số 112 cho Chu Văn T, trong giấy chứng nhận bị thương này thể hiện: Chu Văn T bị 01 vết thương ở đỉnh đầu; 01 vết thương ở mi mắt trái; 01 vết thương ở đầu bên phải; 01 vết thương ở trán; 02 vết thương ở khuỷu tay phải và ngày 25/05/2013, Bộ tư lệnh Quân khu 5 đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-BTL, về việc cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật cho Chu Văn T. Từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 2 năm 2015, T được Sở lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk chi trả tổng cộng số tiền là 31.502.000 đồng, trong đó: tiền trợ cấp hàng tháng là 28.892.000 đồng; tiền quà lễ, tết là 1.500.000

đồng; tiền điều dưỡng là 1.110.000 đồng. Sau đó hành vi của T làm hồ sơ thương binh giả bị phát hiện và ngày 13/3/2015 Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 152 về việc tạm đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ thương binh và yêu cầu T nộp lại số tiền 31.502.000 đồng đã chiếm đoạt.

Tại công văn số 01 ngày 31/5/2017, của Cơ quan điều tra hình sự Quân đoàn 3 và biên bản xác minh thời gian công tác và bị thương tại đơn vị trường hợp của Tôn Đức Đ số 191 ngày 30 tháng 5 năm 2017, của Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 40, Quân đoàn 3 cung cấp thông tin: Theo cuốn lịch sử Lữ đoàn 40 xuất bản năm 2007. Giai đoạn từ tháng 10/1983 đến tháng 01/1984, Ban chỉ huy Trung đoàn 40, không có đồng chí nào tên là Trần L, mà chỉ có đồng chí thiếu tá Trần Văn L, Quyền Trung đoàn trưởng.

Tại công văn số 2514 ngày 29/12/2016 của Phòng Chính sách - Cục chính trị Quân khu 2; tại bản kết luận điều tra số 11 ngày 14/01/2015 của Cơ quan điều tra hình sự Quân khu 2 cung cấp thông tin: Chu Văn T có tên trong danh sách đăng ký quân nhân bị thương của Sư đoàn 314 hiện lưu giữ tại Quân khu 2, trường hợp của T đã được giám định ngày 13/6/1987, tỷ lệ thương tật 07%. Tại bản danh sách đăng ký quân nhân bị thương của Trung đoàn 881 Sư đoàn 314, do thể hiện: Chu Văn T bị thương ngày 9/3/1987; nơi bị thương: Minh Tân, Vị Xuyên; T bị vết thương đầu, mi mắt trái, giám định ngày 13/6/1987, tỷ lệ thương tật 07%.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ gồm: 01 giấy chứng nhận bị thương số 125/CNBT ngày 15 tháng 6 năm 1983; 01 Quyết định phục viên số 625/QĐ ngày 20/8/1983 của Trung đoàn 40, Sư đoàn 3, do Thiếu tá Trần L Thủ trưởng ký, cấp cho Tôn Đức Đ (Đều bản sao có chứng thực); 01 đơn xin giám định thương tật và 01 bản khai cá nhân đề ngày 29/5/2009 của Tôn Đức Đ, do Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk giao nộp; 01 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng; 01 giấy chứng nhận thương binh; 01 thẻ bảo hiểm y tế đều mang tên Tôn Đức Đ, do Đ giao nộp; 01 giấy chứng nhận bị thương số 32/GCN ngày 25 tháng 5 năm 1987 của Trung đoàn 881, Sư đoàn 314, do Thiếu tá Trần Xuân S, Thủ trưởng ký; 01 Quyết định phục viên số 120/QĐ, ngày 04/3/1988 của Trung đoàn 881, Sư đoàn 314, cấp cho Chu Văn T (Đều bản sao có chứng thực); 01 đơn xin giám định thương tật; 01 bản khai cá nhân, do Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk giao nộp; 01 giấy chứng nhận thương binh số: 108857; 01 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng, do Chu Văn T giao nộp.

Đối với Quyết định phục viên của Tôn Đức Đ và Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên của Chu Văn T, khi làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh xong thì Nguyễn Hữu Th không trả lại cho Đ và T, nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không thu giữ được.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Tôn Đức Đ đã tự nguyện khắc phục hậu quả trả lại cho Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền 70.000.000 đồng, còn lại buộc bị cáo Đ phải trả lại cho Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền 75.725.000 đồng; Chu Văn T đã tự nguyện trả lại số tiền đã chiếm đoạt 02 lần, lần thứ nhất, bị cáo giao nộp tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk số tiền 25.000.000, lần thứ hai bị cáo T nộp 6.502.000 đồng tại Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Đắk,

như vậy bị cáo T đã nộp toàn bộ số tiền 31.502.000 đồng đã chiếm đoạt. Quá trình điều tra, các bị cáo Đ, T đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và các bị cáo có thời gian tham gia phục vụ trong quân đội, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại bản Cáo trạng số 07/CT - VKS, ngày 09/02/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk truy tố các bị cáo Tôn Đức Đ về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và truy tố Chu Văn T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, các chứng cứ buộc tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47; Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo Tôn Đức Đ từ 12 đến 15 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo Chu Văn T từ 06 đến 09 tháng tù. Nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng 18 tháng.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Tôn Đức Đ và Chu Văn T thừa nhận việc truy tố, phần luận tội cũng như mức đề nghị áp dụng hình phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì thêm, các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm có điều kiện phấn đấu trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong vụ án này, bị cáo Tôn Đức Đ khai Nguyễn Hữu Th là người làm Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho bị cáo Đ và bị cáo T, tuy nhiên quá trình điều tra và đấu tranh với Th, Th không thừa nhận cũng như không có các tài liệu khác nào (ngoài lời khai của Tôn Đức Đ) thể hiện việc Th làm Giấy chứng nhận bị thương, Quyết định phục viên giả cho Tôn Đức Đ và Chu Văn T, nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập đến việc xử lý đối với Nguyễn Hữu Th là phù hợp.

Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, buộc Tôn Đức Đ trả lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền đã chiếm đoạt: 145.725.000đ, được khấu trừ số tiền 70.000.000đ Đảng đã nộp. Giao lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền 25.000.000đ (số tiền này do Chu Văn T nộp tại Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk để khắc phục hậu quả); 02 giấy chứng nhận thương binh số: 104690/AQ – K5 ngày 25/01/2011 và 108857/AQ – K5 ngày 25/5/2013 do Bộ tư lệnh Quân khu 5 cấp cho Tôn Đức Đ và Chu văn T; 01 thẻ bảo hiểm y tế số CK 660600100952 mang tên Tôn Đức Đ và 02 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng mang tên Tôn Đức Đ và Chu Văn T để xử lý theo quy định.

* Ý kiến của người đại diện của nguyên đơn dân sự:

Thứ nhất: Tôn Đức Đ và Chu Văn T, sau khi được cấp giấy chứng nhận thương và được hưởng chế độ trợ cấp đối với Tôn Đức Đ được hưởng từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2017 thì Đ được Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk cấp tổng số tiền là 145.725.000đ, Chu Văn T được trợ cấp tổng số tiền là 31.502.000đ, sau khi hành vi làm chế độ thương binh giả của Tôn Đức Đ và Chu Văn T bị hiện thi Đ đã tự nguyện nộp lại số tiền 70.000.000đ và còn thiếu số tiền 75.725.000đ, còn đối với Chu văn T đã nộp lại toàn bộ cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền là 31.502.000đ. Nay yêu cầu Tôn Đức Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền: 75.725.000đ, còn đối với Chu văn T Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk không yêu cầu gì thêm.

Thứ hai: Tôn Đức Đ và Chu văn T đều tham gia Quân đội nhân Việt Nam, đã hoàn thành nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao cho, sau khi phục viên trở về địa phương do không am hiểu pháp luật nên đã có hành vi vi phạm pháp luật, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa Tôn Đức Đ và Chu Văn T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và của Cơ quan điều tra Công an huyện Krông Búk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo, nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là cơ bản phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh luận tại phiên tòa. Như vậy đã có đủ cơ sở xác định:

Với động cơ tư lợi cá nhân, nên từ tháng 9/ 2010 đến tháng 3/2017 Tôn Đức Đ đã có hành vi dùng Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả, làm hồ sơ để hưởng chế độ thương binh và đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền là: 145.725.000đ, còn đối với Chu Văn T cũng đã có hành vi dùng Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả, làm hồ sơ để hưởng chế độ thương binh và đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền là: 31.502. 000 đồng.

Xét quan điểm buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk là có căn cứ pháp luật cần chấp nhận.

Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Tôn Đức Đ phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và Chu Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: *“Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

.....

e. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của các bị cáo và hậu quả xảy ra thấy rằng:

Các bị cáo thực hiện hành vi nói trên trong điều kiện hoàn toàn có đủ khả năng nhận thức về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả xảy ra nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Đối với Tôn Đức Đ do hám lợi và lợi dụng kẽ hở của pháp luật nên bị cáo đã nhờ người làm hồ sơ thương binh giả để chiếm đoạt của Nhà nước số tiền là: 145.725.000đ, hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, không những xâm phạm đến tài sản Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng xấu trong việc thực hiện chính sách của Nhà nước ta đối với người có công. Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo Đ đã thành khẩn khai báo, thực sự biết ăn năn hối cải, trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã tự nguyện nộp lại một phần số tiền đã chiếm đoạt cho Cơ quan có thẩm quyền. Bị cáo có thời gian tham gia quân đội nhân dân Việt Nam từ tháng 4 năm 1978 đến ngày 20/8/1983 hoàn thành nghĩa vụ thì phục viên, trở về địa phương sinh sống. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Vì bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần áp dụng thêm Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật nhà nước ta. Bị cáo Đ phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng nên xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã

hội một thời gian nhất định để cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và răn đe phòng ngừa loại tội phạm này.

Đối với Chu Văn T cũng do hám lợi nên bị cáo T đã nhờ Đ nhờ người khác làm hồ sơ thương binh giả để chiếm đoạt của Nhà nước số tiền là: 31.502.000đ. Hành vi phạm tội của bị cáo là ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, thực sự biết ăn năn hối cải, trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho Cơ quan có thẩm quyền. Bị cáo cũng có thời gian tham gia quân đội nhân dân Việt Nam nhập ngũ từ tháng 8/1985. Trong quá trình chiến đấu T bị thương ở đỉnh đầu, mí mắt trái, cùi chỏ tay phải, được điều trị tại bệnh xá D5, Trung đoàn 881, Sư đoàn 314. Ngày 13/6/1987, được giám định y khoa và kết luận tỷ lệ thương tật là 07%. Tháng 3/1988, xuất ngũ, được cấp quyết định phục viên và giấy chứng nhận bị thương với tỷ lệ 07%, được giải quyết chế độ một lần. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật nhà nước ta.

Xét thấy, bị cáo Chu Văn T có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, nên không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo quy định tại khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú và gia đình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách là phù hợp và cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong vụ án này, bị cáo Tôn Đức Đ khai Nguyễn Hữu Th là người làm Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho bị cáo Đ và bị cáo Chu Văn T, tuy nhiên quá trình điều tra và đấu tranh với Th, Th không thừa nhận cũng như không có các tài liệu khác nào (ngoài lời khai của Tôn Đức Đ) thể hiện việc Th làm Giấy chứng nhận bị thương, Quyết định phục viên giả cho Tôn Đức Đ và Chu Văn T, nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập đến việc xử lý đối với Nguyễn Hữu Th là phù hợp.

Xét mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét trong khi lượng hình.

[4] Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng : Áp dụng khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 giao lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk 02 giấy chứng nhận thương binh số: 104690/AQ – K5 ngày 25/01/2011 và 108857/AQ – K5 ngày 25/5/2013 do Bộ tư lệnh Quân khu 5 cấp cho Tôn Đức Đ và Chu Văn T; 01 thẻ bảo hiểm y tế số CK 660600100952 mang tên Tôn Đức Đ và 02 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng mang tên Tôn Đức Đ và Chu Văn T để xử lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 buộc bị cáo Tôn Đức Đ phải trả lại cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền đã chiếm đoạt là 145.725.000đ, được khấu trừ số tiền 70.000.000đ mà bị cáo Đ đã nộp cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk trước đó. Bị cáo Tôn Đức Đ còn phải nộp số tiền còn lại là 75.725.000đ cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận việc bị cáo Chu Văn T đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Nhà nước là 31.502.000đ, cụ thể tại phiếu thu ngày 03/5/2017 của Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk bị cáo T đã nộp số tiền là 6.502.000đ và tại biên lai số 0003283 ngày 26/02/2018 giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bị cáo T đã nộp số tiền là 25.000.000đ. (Số tiền 25.000.000đ cần giao trả lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk để giải quyết theo quy định).

[5] Về án phí: Buộc bị cáo Tôn Đức Đ và Chu Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Tôn Đức Đ còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Tôn Đức Đ và Chu Văn T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Tôn Đức Đ 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Chu Văn T 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Chu Văn T cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp bị cáo Chu Văn T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng : Áp dụng khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 giao lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk 02 giấy chứng nhận thương binh số: 104690/AQ – K5 ngày

25/01/2011 và 108857/AQ – K5 ngày 25/5/2013 do Bộ tư lệnh Quân khu 5 cấp cho Tôn Đức Đ và Chu văn T; 01 thẻ bảo hiểm y tế số CK 660600100952 mang tên Tôn Đức Đ và 02 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng mang tên Tôn Đức Đ và Chu Văn T để xử lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 buộc bị cáo Tôn Đức Đ phải trả lại cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk số tiền đã chiếm đoạt là 145.725.000đ, được khấu trừ số tiền 70.000.000đ mà bị cáo Đ đã nộp cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk trước đó. Bị cáo Tôn Đức Đ còn phải nộp số tiền còn lại là 75.725.000đ cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận việc bị cáo Chu Văn T đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Nhà nước là 31.502.000đ, cụ thể tại phiếu thu ngày 03/5/2017 của Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk bị cáo T đã nộp số tiền là 6.502.000đ và tại biên lai số 0003283 ngày 26/02/2018 giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bị cáo T đã nộp số tiền là 25.000.000đ. (Số tiền 25.000.000đ cần giao trả lại cho Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk để giải quyết theo quy định).

Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Tôn Đức Đ và Chu Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Tôn Đức Đ còn phải nộp 3.786.000đ (Ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các bị cáo có quyền kháng cáo án bản sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Công an huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các bị cáo, đương sự khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Thái Văn Hải

Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Miên

Y Mung Niê

Thái Văn Hải

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Krông Búk, ngày 19 tháng 9 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK - TỈNH ĐẮK LẮK
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông **Thái Văn Hải.**

- Các hội thẩm nhân dân: - Ông **Y BHiu Mlô**

- Bà **Cao Thị Thúy Nga**

Căn cứ vào Điều 199 và Điều 222 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vào hồi 16 giờ 35' ngày 19 tháng 9 năm 2016, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án về vụ án hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Xuân Hóa** bị xét xử sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1/ Về tội danh: Bị cáo **Nguyễn Xuân Hóa** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2/ Về điều luật áp dụng: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

3/ Về mức hình phạt:

Xử phạt: **Nguyễn Xuân Hóa: 01(một) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

4/ Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự và điểm b khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận việc bị cáo Nguyễn Xuân Hóa đã hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho Nhà nước là 121.670.000đ, tại biên lai số 0003340 ngày 12/9/2016 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Krông Búk và Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk.(Số tiền 121.670.000đ cần trả lại cho Phòng lao động – thương binh và xã hội huyện Krông Búk để giải quyết theo quy định).

Kết quả biểu quyết :3/3.

5/ Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Xuân Hóa phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết :3/3.

Buổi nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 50' ngày 19/9/2016. Các thành viên đã đọc lại biên bản và ghi nhận đúng nội dung đã quyết định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Y Bhiu MLô

Cao Thị Thúy Nga

Thái Văn Hải

